

**UNIT 4: AT SCHOOL****I. VOCABULARY**

- |  |  |
|--|--|
| 1. schedule, timetable (n) : thời khoá biểu, bảng giờ (tàu, xe...) | 14. buy (v) : mua                      |
| 2. Biology (n): môn Sinh học                                       | 15. cafeteria (n): quán ăn tự phục vụ  |
| 3. Chemistry (n): môn Hoá học                                      | 16. snack (n): đồ ăn nhanh, bữa ăn nhẹ |
| 4. Art (n): môn Mỹ thuật   | 17. popular (a) : phổ biến # unpopular |
| 5. Computer Science (n): môn Vi tính                               | 18. rack (n) : giá đỡ                  |
| 6. Civic Education (n): môn GD&ĐT                                  | 19. reader (n) : sách đọc thêm         |
| 7. Physical Education (n): môn Thể Dục                             | 20. Reference book (n): sách tham khảo |
| 8. Physics (n): môn Vật lý   | 21. Science (n): khoa học              |
| 9. Geography (n) môn Địa lý  | 22. Receive (v): nhận                  |
| 10. important (a) : quan trọng # unimportant                       | 23. Congress (n): quốc hội             |
| 11. uniform (n) : đồng phục  | 24. Contain (v): chứa đựng, bao gồm    |
| 12. wear (v) : mặc   | 25. Employee (n): nhân viên            |
| 13. sell (v) : bán   | 26. Capital (n): thủ đô                |

**II. GRAMMAR****TIME IN ENGLISH: HOW TO ASK AND TELL – HỎI VÀ NÓI GIỜ TRONG TIẾNG ANH****1. How to Ask about Time in English – Cách hỏi giờ:**

Ways to ask about time – Các cách hỏi giờ:

- ✓ What time is it?

Tuy nhiên, nếu chúng ta muốn hỏi lịch sự hơn hoặc hỏi người lạ thì ta dùng:

- ✓ Excuse me, could you tell me **what time it is**, please?
- ✓ Excuse me, could you tell me **the time**, please?

Ways to ask if somebody has time or not – Cách hỏi ai đó có thời gian rảnh để làm gì đó hay không:

- ✓ Do you have the time?
- ✓ Have you got the time?

**2. How to answer about time in English - Cách trả lời về giờ:**

**⚡ Giờ chẵn:** Khi kim phút chỉ số 12, ta có thể nói:

**'It's + (giờ) + o'clock' hoặc 'It's + (giờ) + a.m/p.m'****Ex:**

✓ 2 giờ sáng: **It's 2 o'clock** hoặc **It's 2 a.m**

✓ 2 giờ tối: **It's 2 o'clock** hoặc **It's 2 p.m**

✚ **Giờ lẻ: Khi kim phút chỉ số khác, ta có 2 cách nói:**

Cách 1. **It's + giờ + phút + (a.m/p.m)**

Cách 2. **It's + phút + past/to + giờ + (a.m/p.m)**

**Chú ý:** Dùng 'past' để nói giờ hơn, dùng 'to' để nói giờ kém

Ở cách 2, ta dùng a quarter thay cho 15 phút, half thay cho 30 phút

**Ex:**

✓ 2 giờ 50: **It's two fifty** hoặc **It's ten to three**

✓ 5 giờ 15: **It's five fifteen** hoặc **It's a quarter past five**

✓ 8 giờ 30: **It's eight thirty** hoặc **It's half past eight**